

**30-50K**

# SOLARATOR LOẠT

Hoạt động liên mạch với máy phát điện: Trải nghiệm nguồn điện liên tục, ngay cả ở những khu vực lưới điện không ổn định

## S6-EH3P(30-50)K-H(21A)

Ba pha | lượng cao áp

### 10 ưu điểm độc đáo của

- ★ Hỗ trợ đầu vào PV lên đến 100kW, tối đa hóa việc sử dụng năng lượng mặt trời
- ★ Hỗ trợ dòng điện đầu vào chuỗi tối đa là 21 A, bảo đảm khả năng tương thích với các mô-đun PV công suất cao
- ★ Tương thích với các mô-đun ắc-quy 100 – 314 Ah, giúp giảm tổng chi phí hệ thống
- ★ Hỗ trợ sạc ắc-quy nhanh với cường độ dòng sạc tối đa 168A
- ★ Hai cổng ắc-quy độc lập giúp thiết lập cấu hình linh hoạt và dễ dàng tăng điện dung
- ★ Cung cấp mức quá tải 160% trong 2s giây ở chế độ ngoài lưới điện, bảo đảm khởi động ổn định đối với tải nặng
- ★ Cung cấp khả năng kiểm soát linh hoạt trong các bối cảnh lưới điện yếu và kết hợp với máy phát điện, giúp giảm chi phí đầu tư
- ★ SolisCloud: Điều khiển từ xa thông minh, tối ưu hóa bằng AI và khắc phục sự cố tức thì – tất cả trong một nền tảng
- ★ Tích hợp PV và bộ lưu trữ để quản lý nhu cầu và vận dụng các chức năng chống dòng điện ngược
- ★ Cung cấp khả năng bù công suất phản kháng động để cải thiện hệ số công suất lưới điện và giảm chi phí công suất phản kháng

### 6 ưu điểm hàng đầu

- Hỗ trợ ghép nối DC và AC, mang đến khả năng cài tạo và mở rộng hệ thống linh hoạt
- Bảo đảm nguồn điện dự phòng đáng tin cậy trong nhiều tình huống khác nhau thông qua khả năng quản lý dự trữ ắc-quy
- Kéo dài thời gian cung cấp cho tải quan trọng bằng chức năng ưu tiên tải thông minh
- Cung cấp mặt kết nối "ba trong một" đa năng để tích hợp liên mạch các nguồn PV trên lưới điện, điện gió và máy phát điện diesel
- Thực hiện chuyển đổi giữa lưới điện và ngoài lưới điện trong chưa đến 10 mili giây, bảo đảm nguồn điện không bị gián đoạn
- Hỗ trợ vận hành song song nhiều thành phần, lên đến 600kW (khuyến cáo sử dụng tủ Solis STS cho các hệ thống có trên 6 thành phần)

VIỆT NAM

t: +84 98 316 8126 (việc bán hàng) +84 24 7109 7614 (dịch vụ)

e: sales@ginlong.com service@ginlong.com

w: solisinverters.com/vn



## Bảng thông số

| Mô hình   | 30K             | 40K  | 50K             |
|---|-----------------|--|-----------------|
| <b>Đầu vào DC (pin quang điện)</b>                  |                 |  |                 |
| Kích thước mảng PV tối đa được để xuất              | 60 kW           | 80 kW  | 100 kW          |
| Công suất đầu vào PV tối đa có thể sử dụng          | 60 kW           | 80 kW  | 100 kW          |
| Điện áp đầu vào tối đa                              |                 | 1000 V   |                 |
| Điện áp định mức                                    |                 | 600 V  |                 |
| Điện áp khởi động                                   |                 | 180 V  |                 |
| Dải điện áp MPPT                                    |                 | 150 - 850 V  |                 |
| Dòng điện đầu vào tối đa                            | 3 × 42A         |  | 4 × 42 A        |
| Dòng điện tối đa mỗi đầu vào DC                     |                 | 42 A   |                 |
| Dòng điện ngắn mạch tối đa                          | 3 × 60 A        |  | 4 × 60 A        |
| Số lượng MPPT / số chuỗi đầu vào tối đa             | 3 / 6           |  | 4 / 8           |
| <b>Pin</b>  |                 |  |                 |
| Loại pin  |                 | Pin Li-ion   |                 |
| Dải điện áp pin                                     |                 | 150 - 800 V  |                 |
| Dòng điện sạc / xả tối đa                           |                 | 80 A × 2   |                 |
| Số cổng pin / Số cổng BMS                           |                 | 2  |                 |
| Dòng điện sạc / xả tối đa của mỗi cổng              |                 | 80 A   |                 |
| Truyền thông  |                 | CAN / RS485  |                 |
| <b>Đầu ra AC (Phía lưới)</b>                        |                 |  |                 |
| Công suất đầu ra định mức                           | 30 kW           | 40 kW  | 50 kW           |
| Công suất biểu kiến đầu ra tối đa                   | 30 kVA          | 40 kVA   | 50 kVA          |
| Điện áp lưới định mức                               |                 | 3/N/PE, 220 V / 380 V, 230 V / 400 V   |                 |
| Tần số lưới định mức                                |                 | 50 Hz / 60 Hz  |                 |
| Dòng điện đầu ra lưới định mức                      | 45.6 A / 43.3 A | 60.8 A / 57.7 A  | 76 A / 72.2 A   |
| Hệ số công suất                                     |                 | > 0.99 (-0.8 -> + 0.8)   |                 |
| Tổng độ méo sóng hài                                |                 | < 3%   |                 |
| <b>Đầu vào AC (phía lưới)</b>                       |                 |  |                 |
| Công suất đầu vào tối đa                            | 60 kW           | 60 kW  | 100 kW          |
| Dải điện áp đầu vào                                 |                 | 304 - 460 V  |                 |
| Dòng điện đầu vào tối đa                            | 91.2 A / 86.6 A | 121.6 A / 115.4 A  | 152 A / 144.4 A |
| <b>Đầu ra AC (Ngõ dự phòng)</b>                     |                 |  |                 |
| Công suất đầu ra định mức                           | 30 kW           | 40 kW  | 50 kW           |
| Công suất biểu kiến đầu ra tối đa                   |                 | 1.6 lần công suất định mức, 2 s; 1.5 lần công suất định mức, 10 s  |                 |
| Thời gian chuyển đổi dự phòng <sup>①</sup>          |                 | < 10 ms  |                 |
| Điện áp đầu ra định mức                             |                 | 3/N/PE, 220 V / 380 V, 230 V / 400 V   |                 |
| Tần số định mức                                     |                 | 50 Hz / 60 Hz  |                 |
| Dòng điện đầu ra định mức                           | 45.6 A / 43.3 A | 60.8 A / 57.7 A  | 76 A / 72.2 A   |
| Dòng điện AC tối đa cho phép                        | 45.6 A / 43.3 A | 60.8 A / 57.7 A  | 76 A / 72.2 A   |
| Độ méo sóng hài điện áp (tải tuyến tính)            |                 | < 2%   |                 |
| <b>Đầu vào AC (bên máy phát)</b>                    |                 |  |                 |
| Công suất đầu vào tối đa                            | 30 kW           | 40 kW  | 50 kW           |
| Dòng đầu vào định mức                               | 45.6 A / 43.3 A | 60.8 A / 57.7 A  | 76 A / 72.2 A   |
| Điện áp đầu vào định mức                            |                 | 3/N/PE, 220 V / 380 V, 230 V / 400 V   |                 |
| Tần số đầu vào định mức                             |                 | 50 Hz / 60 Hz  |                 |
| <b>Hiệu suất</b>                                    |                 |  |                 |
| Hiệu suất tối đa                                    |                 | 97.7%  |                 |
| Hiệu suất Châu Âu                                   |                 | 97.3%  |                 |
| BAT được sạc bằng hiệu suất PV / AC tối đa          |                 | 98.5% / 97.8%  |                 |
| Hiệu suất xả pin                                    |                 | 97.5%  |                 |
| <b>Bảo vệ</b>                                       |                 |  |                 |
| Bảo vệ chống sét                                    |                 | Loại II DC / Loại II AC  |                 |
| Bảo vệ quá dòng đầu ra                              |                 | Có   |                 |
| Theo dõi điện trở cách điện                         |                 | Có   |                 |
| Phát hiện dòng điện dư                              |                 | Có   |                 |
| Công tắc PV tích hợp                                |                 | Có   |                 |
| Bảo vệ ngược cực DC                                 |                 | Có   |                 |
| Lớp bảo vệ / Loại quả điện áp                       |                 | I / Quang Điện II, Pin II, AC III  |                 |
| Tích hợp AFCI 2.0                                   |                 | Tùy chọn   |                 |
| Bảo vệ chống đảo                                    |                 | Có   |                 |
| <b>Thông số chung</b>                               |                 |  |                 |
| Công suất tối đa cho mỗi pha (lưới điện & dự phòng) |                 | Công suất định mức 33%   |                 |
| Kích thước (Rộng × Cao × Sâu)                       |                 | 530 × 880 × 290 mm   |                 |
| Trọng lượng   |                 | 76 kg  |                 |
| Cấu trúc mạch biến tần                              |                 | Không biến áp  |                 |
| Công suất tự tiêu thụ                               |                 | < 35 W   |                 |
| Khoảng nhiệt độ hoạt động                           |                 | -25 ~ +60°C  |                 |
| Độ ẩm tương đối                                     |                 | 0 - 100%   |                 |
| Bảo vệ xâm nhập                                     |                 | IP66   |                 |
| Cách thức làm mát                                   |                 | Quạt làm mát dự phòng thông minh   |                 |
| Độ cao so với mực nước biển tối đa để hoạt động     |                 | 4000 m   |                 |
| Tiêu chuẩn kết nối lưới điện <sup>②</sup>           |                 | G99, VDE-AR-N 4105/VDE V 0124, EN 50549-1/EN 50549-10, PTPIREE, VDE 0126/XP C15/VFR:2019, NTS 631/RD 1699/UNE 217002, CEI 0-21, CEI 0-16, C10/11, NRS 097-2-1, TOR, EIFS 2018.2, IEC 62116, IEC 61727, DEWA, MEA, PEA, PORTARIA N° 140/PORTARIA N° 515 |                 |
| Tiêu chuẩn an toàn / EMC                            |                 | IEC/EN 62109-1/-2, IEC/EN 61000-6-2/-4, EN 55011   |                 |
| <b>Đặc trưng</b>                                    |                 |  |                 |
| Kết nối PV  |                 | Đầu nối MC4  |                 |
| Kết nối pin   |                 | Đầu nối thiết bị cuối  |                 |
| Kết nối AC  |                 | Thiết bị đầu cuối OT   |                 |
| Hiển thị  |                 | Màn hình LCD 7.0" & Bluetooth + Ứng dụng   |                 |
| Giao diện giao tiếp                                 |                 | Tiêu chuẩn: WIFI+LAN+Bluetooth, CAN-BMS×2, CAN-Parallel×2, RS485-Meter, RS485, DRM, DI×3, DO×3; Tùy chọn: 4G   |                 |

① Từ Chế độ Hòa Lưới sang Chế độ Độc Lập: Đối với hệ thống một biến tần, thời gian chuyển đổi <10ms.

② Đối với hệ thống song song gồm tối đa 6 biến tần, thời gian chuyển đổi <20ms.

Nếu khách hàng muốn kết nối song song hơn 6 biến tần, vui lòng liên hệ Đội ngũ Kỹ thuật Solis.

② Cột này chỉ hiển thị các tiêu chuẩn chứng nhận dự kiến. Vui

lòng xác nhận thời gian cụ thể để nhận các tiêu chuẩn với đội ngũ địa phương.